TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/DS-PT
Ngày: 02-3-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Huỳnh Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 02 và 02 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 656/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2020/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Huỳnh Thị Th, sinh năm 1948. Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã Mỹ Thạnh Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An.

2. Ông Mai Hùng B, sinh năm 1951. Địa chỉ cư trú: ấp Chánh, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

3. Ông Mai Tấn H, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: Ô4, Khu A, thị trấn Hậu Ng, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

4. Ông Trương Quan Tr, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

5. Bà Phan Thị H1, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

6. Ông Phan Văn H2, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

7. Bà Phan Thị L, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: ấp AH, xã An Ninh Đ, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

8. Bà Lê Thị N, sinh năm 1963.

9. Ông Lê Hùng Th1, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp C xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: ông Trương Quan Tr, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An (theo các văn bản ủy quyền ngày 18/12/2019, 03/3/2020, 04/3/2020).

- *Bị đơn (có yêu cầu phản tố):* ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: ông Phạm H3, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Ô3, khu A, thị trấn Hậu Ngh, huyện ĐH1, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2020).

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị Nh, sinh năm 1945.

2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1947.

3. Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1978.

4. Ông Huỳnh Công B, sinh năm 1982.

5. Ông Lê Minh Ch, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Tân QH, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh, bà S, ông T, ông B và ông Ch: ông Trương Quan Tr, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2020).

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: đường số 15, khu phố PH, Phường 7, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1952. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

8. Ông Nguyễn Hòa Ch1, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: số 291/15/22, Nguyễn Văn Kh, Phường 11, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Ông Nguyễn Khắc H4, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: số 173, Đường số 4, phường Bình Hưng Hòa B, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* ông Nguyễn Văn G, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 10/12/2019, ngày 22/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Lê Thị N, ông Lê Hùng Th do ông Trương Quang Tr là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ ông Hồ Hữu L2, sinh năm 1898, chết năm 1945 và cụ bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1900, chết năm 1980. Cụ L2 và cụ Ng có 05 người con gồm: Hồ Thị A, sinh năm 1920, chết năm 2005; Hồ Thị M, sinh năm 1922, chết năm 2008; Hồ Ngọc C, sinh năm 1926, chết năm 1956; Hồ Thị M1, sinh năm 1926; chết năm 2013 và Hồ Thị X, sinh năm 1929, chết năm 2013.

Bà Hồ Thị A có chồng tên Huỳnh Văn H5 (chết); bà A với ông H5 có 03 người con gồm: Huỳnh Thị Th; Huỳnh Văn Đ (chết) và Huỳnh Văn D (chết). Ông Huỳnh Văn Đ có vợ tên Huỳnh Thị Nh và có 2 con là Huỳnh Công B và Huỳnh Thanh T. Ông Huỳnh Văn D (tên gọi theo giấy là Lê Văn L3) có vợ là bà Lê Thị S và có 01 con là Lê Minh Ch. Bà Hồ Thị M có chồng tên Mai Huê X1 (chết); bà M với ông X1 có 02 người con gồm: Mai Hồng B và Mai Tấn H. Bà Hồ Ngọc C có chồng tên Trương Văn B (chết); có 01 người con là Trương Quan Tr. Bà Hồ Thị M1 có chồng tên Phan Văn Đ1 (chết); có 03 người con gồm: Phan Văn H2; Phan Thị H1 và Phan Thị L. Bà Hồ Thị X có chồng tên Lê Văn V (chết); có 02 con gồm: Lê Hùng Th1 và Lê Thị N (R).

Về nguồn gốc thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13 tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An thuộc 06 ha đất của cụ Phạm Thị Ng để lại sau khi chia đất cho các con; có chiều ngang khoảng 8m, chiều dài khoảng 60m; cụ Ng chừa lại thửa đất số 448 để con cháu sử dụng đất làm lối đi để sản xuất, canh tác đất đã được chia. Khi các nguyên đơn tiến hành thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN QSDĐ) thì ông Nguyễn Văn G ngăn cản vì cho rằng thửa đất số 488 thuộc quyền sử dụng của G nên các nguyên đơn không đăng ký được và khiếu nại đến Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Tân P hòa giải nhưng không thành.

Các nguyên đơn gồm bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quang Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Lê Thị N, ông Lê Hùng Th1 yêu cầu ông Nguyễn Văn G chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc kê khai đăng ký, cấp GCN QSDĐ và yêu cầu Tòa án công nhận QSDĐ thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp Chánh, xã Tân P, huyện ĐH1 thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn.

Các nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn G vì nguồn gốc thửa đất số 488 là của bà Phạm Thị Ng (chết) để lại cho con cháu và trước đây làm đường đi lại canh tác đất cho các con cháu có đất phía bên trong; đến năm 1978 thì ông Phan Văn H2 trồng lúa đến năm 1995 giao lại cho ông Trương Quan Tr quản lý, trồng cỏ nuôi bò cho đến nay. Do thửa đất số 488 của ông bà để lại chung nên không ai đi đăng ký, kê khai cấp giấy nên đến nay Nhà nước chưa cấp giấy cho ai.

Theo Đơn phản tố ngày 22/6/2020 của bị đơn ông Nguyễn Văn G do ông Phạm H3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1921 (chết năm 1994) và cụ Phan Thị S, sinh năm 1922 (chết năm 2001) có tổng cộng 05 người con gồm: Nguyễn Thị L3, sinh năm 1945 (chết năm 1998); Nguyễn Văn Q, sinh năm 1950 (chết năm 2019); Nguyễn Thị E, sinh năm 1952; Nguyễn Văn G, sinh năm 1954 và Nguyễn Thị L4, sinh năm 1962. Người thừa kế của bà Nguyễn Thị L3 là ông Nguyễn Hòa Ch1 và người thừa kế của ông Nguyễn Văn Q là ông Nguyễn Khắc H4.

Nguồn gốc thửa đất số 488 là do cụ Nguyễn Văn Kh và cụ Phan Thị S sang nhượng lại của vợ chồng ông Huỳnh Văn H5 và bà Hồ Ngọc A vào năm 1985, diện tích khoảng 5.000m^2. Sau khi mua đất, cụ Kh có chừa khoảng 400m^2 để làm đường xe bò, đường cấp thoát nước và hiện tại là thửa đất số 488.

Vào năm 1996, ông Nguyễn Văn G được cha mẹ tặng cho QSDĐ diện tích 20.007m^2, trong đó bao gồm phần nhận sang nhượng 5.000m^2 của ông Hòa và bà A. Năm 1996, ông G kê khai đăng ký cấp GCN QSDĐ và ngày 26/9/1996 được UBND huyện ĐH1 cấp GCN QSDĐ số 278 QSDĐ/0707-LA. Ông G kiểm tra số thửa, diện tích đất bị thiếu do cụ Khi để làm đường xe bò và đường thoát nước nên không cần phải kê khai, đăng ký bổ sung và hơn nữa thửa đất số 488 nằm trong khuôn viên đất của ông G và sử dụng ổn định trên 35 năm nên ông G không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G yêu cầu Tòa án công nhận QSDD thuộc thửa số 488, tờ bản đồ số 13, có diện tích đo đạc thực tế là 410,3m^2 tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An là của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Huỳnh Thị Nh, bà Lê Thị S, ông Huỳnh Thanh T, ông Huỳnh Công B và ông Lê Minh Ch do ông Trương Quan Tr là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Huỳnh Thị Nh, bà Lê Thị S, ông Huỳnh Thanh T, ông Huỳnh Công B và ông Lê Minh Ch thống nhất về quan hệ nhân thân gia đình như các nguyên đơn trình bày và thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của các nguyên đơn; đồng ý để thửa đất số 488 cho các nguyên đơn được quyền sử dụng chung và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc H4 vắng mặt nhưng có văn bản ghi ý kiến trình bày:

Ông Nguyễn Khắc H4 là con của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1950; chết năm 2019. Ông Q là anh ruột của ông Nguyễn Văn G. Ông H4 thống nhất với yêu cầu phản tố và ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn G; các di sản thừa kế của ông bà nội đều để lại cho ông G nên việc tranh chấp tùy quyền định đoạt của ông G. Ông H4 không có ý kiến gì và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hòa Ch1 vắng mặt nhưng có văn bản ghi ý kiến trình bày:

Ông Nguyễn Hòa Ch1 là con của bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1948; chết năm 1998. Bà L3 là chị ruột của ông Nguyễn Văn G. Ông Ch1 thống nhất với yêu cầu phản tố và ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn G; các di sản thừa kế của ông bà nội đều để lại cho ông G nên việc tranh chấp tùy quyền định đoạt của ông G. Ông Ch1 không có ý kiến gì và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị L3 vắng mặt nhưng có văn bản ghi ý kiến trình bày:

Bà Nguyễn Thị E và bà Nguyễn Thị L4 là con ruột ông Nguyễn Văn Kh và bà Phan Thị S và là em ruột ông Nguyễn Văn G. Bà E và bà L4 thống nhất với yêu cầu phản tố và ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn G; các di sản thừa kế của cha mẹ đều để lại cho ông G nên việc thuộc quyền tự định đoạt của ông G. Bà L4, bà E không có ý kiến gì và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 189/2020/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2020 của TAND huyện Đức Hòa căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án năm 2017; căn cứ vào khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 26, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn G.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn G chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích là 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1 thuộc quyền sử dụng của bà Th, ông B, ông H, ông Tr, bà H1, ông H2, bà L, bà N và ông Th1.

- Công nhận thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng chung của bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1.

Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng của thửa đất số 488 được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 271-2020 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Trung Nghĩa ngày 26/6/2020; được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện ĐH1 duyệt ngày 13/7/2020 *(kèm theo).*

Bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1 có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan Đăng ký đất đai; cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 17/11/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn G kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

***Tại phiên tòa phúc thẩm**:* nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn phản tố và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Trương Quan Tr vẫn giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Ông Phạm H3 vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, ngoài ra ông trình bày khi ông Khi mua đất của bà Anh và sau đó để lại cho ông G thì ông G sử dụng canh tác lúa, có thời gian ông G cho con cháu thuê và trong sổ mục kê thì thửa 488 do ông G đứng tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: từ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày tại phiên tòa, phía bị đơn cho rằng thửa 488 do ông Khi mua của bà Anh và quản lý sử dụng từ đó đến nay là không có căn cứ vì không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù

hợp. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc bị đơn chịu án phí có giá ngạch là không phù hợp theo Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bởi vì đây là tranh chấp quyền chứ không phải tranh chấp giá trị, hơn nữa tại cấp sơ thẩm bị đơn có đơn xin miễn giảm tạm ứng án phí nhưng tòa sơ thẩm không làm rõ có xin miễn án phí hay không. Xét thấy, tại cấp phúc thẩm bị đơn có đơn xin miễn giảm tạm ứng án phí và án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm cho bị đơn miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 68, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tr và ông H3 có mặt, những người còn lại có văn bản xin xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Bị đơn ông Nguyễn Văn G kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông G, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Cụ thể ông G yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa 488 là của ông G, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Các đương sự thống nhất xác định thửa đất số 488 có nguồn gốc là của ông bà các nguyên đơn, cụ ông Hồ Hữu L2 và cụ bà Phạm Thị Ng; ông Huỳnh Văn H5 và bà Hồ Thị A có sang nhượng cho ông Nguyễn Văn Kh là cha ông G phần đất khoảng 5.000m^2 vào năm 1985, việc sang nhượng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có đo đạc thực tế.

[5] Ông G cho rằng trong 5.000m^2 đất mà ông H5, bà A chuyển nhượng cho ông Kh có thửa 488 là lối đi xuống ruộng, thấy rằng:

[6] Ông G không đưa ra được căn cứ chứng minh thửa 488 là một phần của 5.000m^2 đất mà ông Hòa, bà Anh đã chuyển nhượng cho ông Kh, trong khi phía nguyên đơn không thừa nhận có việc mua bán thửa 488 mà cho rằng thửa đất này cụ Ng để lại làm lối đi chung cho con cháu, nó liền ranh với phần đất mà bà Anh, ông Hòa chuyển nhượng cho ông Khi. Vào năm 1996 ông G kê khai và được cấp GCN QSDĐ các thửa 485 (diện tích 2.968m^2), 435 (diện tích 3.251m^2), thửa 485 (diện tích 4.331m^2), thửa 434 (diện tích 3.564m^2), thửa 487 (diện tích 1.838m^2) và thửa 489 (diện tích 3.572m^2), đúng với phần đất ông G kê khai đăng ký ban đầu mà không kê khai thửa 488. Ông G là Chủ tịch UBND xã Tân P, ông là người ký duyệt trên Sổ mục kê năm 1998 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nên cho rằng kê khai thiếu thửa 488 là không có cơ sở.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng ông G lúc đầu có canh tác lúa sau đó có cho con cháu thuê nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và thực tế qua Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2020 của TAND huyện Đức Hòa thì trên thửa 488 là đất trống, có một số cây tạp chứ không có ai canh tác lúa. Ông G cung cấp văn bản xác nhận của Chủ tịch UBND xã Tân P về việc xác nhận theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn G, văn bản này cũng chỉ xác nhận thửa 488 do ông G đứng tên trên sổ mục kê chứ chưa canh tác mà chỉ làm lối đi xuống thửa 485. Do đó không có căn cứ cho rằng ông Khi, sau này là ông G quản lý sử dụng thửa 488 từ năm 1985 đến nay.

[8] Như vậy, từ việc không có cơ sở xác định thửa 488 là một phần của 5.000m^2 đất mà ông H5, bà A đã chuyển nhượng cho ông Kh; không có cơ sở xác định ông Kh, sau đó là ông G có quá trình sử dụng thửa đất 488 từ năm 1985 đến nay; cũng như ông Kh, ông G không kê khai để cấp QSD thửa đất này nên có cơ sở chứng minh ông H5, bà A không có chuyển nhượng thửa 488 cho ông Kh mà thửa này đã được bà Ng để lại làm lối đi cho con cháu đúng như lời khai của các nguyên đơn. Do đó, theo khoản 2, 5 Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông G không có căn cứ để xác lập quyền sử dụng thửa đất này theo yêu cầu phản tố của ông G.

[9] Nguồn gốc thửa 488 là của cụ Ng để lại nên các nguyên đơn là cháu của cụ Ng yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất này cho họ là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 221 Bộ luật Dân sự 2015, điểm c khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Ông G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác nên không chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[10] Tuy nhiên, theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vụ án này là tranh chấp quyền sử dụng đất không xem xét giá trị mà chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai nên án phí sơ thẩm là không có giá ngạch. Mặt khác bị đơn là người cao tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm có đơn xin miễn án phí, cần xét miễn án phí sơ phúc thẩm cho ông G theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016. Do đó cần sửa một phần bản án dân sự sơ về phần án phí như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 189/2020/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa về án phí.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 221 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 26, Điều 99, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1 đối với ông Nguyễn Văn G.

- Buộc ông Nguyễn Văn G phải chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1 đối với thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An.

- Công nhận thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng chung của bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1.

Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng của thửa đất số 488 được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 271-2020 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Trung Nghĩa ngày 26/6/2020; được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện ĐH1 duyệt ngày 13/7/2020 (kèm theo).

Bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1 có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan Đăng ký đất đai; cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 488, tờ bản đồ số 13, diện tích 410,3m^2, loại đất BHK, tại ấp C, xã Tân P, huyện ĐH1 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn G.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn G phải chịu chi phí tố tụng là 15.500.000đ (mười lăm triệu đồng). Ông G phải hoàn trả lại số tiền này cho bà Huỳnh Thị Th, ông Mai Hùng B, ông Mai Tấn H, ông Trương Quan Tr, bà Phan Thị H1, ông Phan

Văn H2, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Hùng Th1 do những ông bà này đã đóng tạm ứng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông G được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị N, ông Lê Hùng Th1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.00.000đ (năm triệu đồng) theo Biên lai thu số 00004771 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Hoàn trả cho bà Phan Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0004772 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
. TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
. VKSND tỉnh Long An;
. TAND huyện;
. Chi cục THADS huyện;
. Đương sự;
. Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Trần Tấn Quốc